

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN FECON**

Số: 082902/CBTT.FCM

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 29 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần khoáng sản FECON**

- Mã chứng khoán: **FCM**

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

- Điện thoại: 0226 3533038

Fax : 0226 3533897

- Email: info@feconmining.com.vn

Website: feconmining.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/8/2024 tại đường dẫn: <http://feconmining.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024)

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN FECON

Người được ủy quyền



Nguyễn Hữu Thiệu

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 35

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HDQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Kiệt Hùng	Thành viên
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Anh	Trưởng Ban
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc
Ông Lương Anh Kiêm	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Trung Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 0012821045/67735187-HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.


Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam





Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		532.654.835.726	682.187.734.636
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	46.762.316.674	60.276.416.254
111	1. Tiền		26.762.316.674	41.576.416.254
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	18.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.597.100.000	26.597.100.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	6.597.100.000	26.597.100.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		382.336.046.081	502.872.417.675
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	395.989.011.209	522.488.419.659
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	861.833.305	1.051.653.598
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	15.703.262.572	13.223.956.729
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(30.218.061.005)	(33.891.612.311)
140	IV. Hàng tồn kho	9	94.036.349.991	88.528.875.427
141	1. Hàng tồn kho		103.838.894.767	98.814.310.550
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.802.544.776)	(10.285.435.123)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.923.022.980	3.912.925.280
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.299.386.277	3.780.316.582
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	120.481.481	119.184.398
153	3. Thuế phải thu Nhà nước	17	503.155.222	13.424.300
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		79.752.481.624	125.373.500.857
210	I. Khoản phải thu dài hạn		2.518.051.949	2.557.051.951
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.518.051.949	2.557.051.951
220	II. Tài sản cố định		29.274.529.707	75.184.705.333
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	24.840.507.839	70.661.545.843
222	Nguyên giá		402.625.026.527	512.395.958.454
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(377.784.518.688)	(441.734.412.611)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.434.021.868	4.523.159.490
228	Nguyên giá		7.003.276.109	7.153.776.109
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.569.254.241)	(2.630.616.619)
230	III. Bất động sản đầu tư		864.700.000	864.700.000
231	1. Nguyên giá		864.700.000	864.700.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		32.166.008.102	31.849.164.488
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	32.166.008.102	31.849.164.488
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		13.951.800.000	13.951.800.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	13.951.800.000	13.951.800.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		977.391.866	966.079.085
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	977.391.866	948.204.085
269	2. Lợi thế thương mại		-	17.875.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		612.407.317.350	807.561.235.493

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B0a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		88.318.285.466	222.949.267.353
310	I. Nợ ngắn hạn		88.023.285.466	222.663.267.353
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	71.497.988.663	86.352.286.820
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	4.997.466.179	6.203.905.946
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	696.786.199	5.651.364.166
314	4. Phải trả người lao động		3.104.289.780	4.394.943.411
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.996.078.585	3.308.098.864
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	665.073.946	751.264.733
320	7. Vay ngắn hạn	20	-	111.426.508.935
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	5.065.602.114	4.574.894.478
330	II. Nợ dài hạn		295.000.000	286.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	295.000.000	286.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		524.089.031.884	584.611.968.140
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	524.089.031.884	584.611.968.140
411	1. Vốn cổ phần		450.999.690.000	450.999.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.999.690.000	450.999.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	946.684.088
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		40.630.016.668	38.282.148.178
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		34.313.952.150	47.947.535.676
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		43.721.372.394	31.690.688.503
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		(9.407.420.244)	16.256.847.173
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		19.018.521	48.309.555.653
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		612.407.317.350	607.561.235.493

Ngô Thị Thanh

Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	244.336.205.214	193.267.134.770
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	(37.672.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	244.336.205.214	193.229.462.770
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(221.726.622.508)	(165.183.607.032)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.609.582.706	28.045.855.738
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	544.945.594	1.813.344.051
22	7. Chi phí tài chính	26	(20.909.338.042)	(6.264.340.996)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.503.201.738)	(5.082.711.568)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(664.649.479)	(453.041.934)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(11.614.544.223)	(14.227.914.065)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.034.003.444)	8.913.902.794
31	11. Thu nhập khác		167.146.843	7.500.322
32	12. Chi phí khác		(74.826.888)	(15.376.453)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		92.319.955	(7.876.131)
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		(9.941.683.489)	8.906.026.663
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	(2.419.823.835)
60	16. (Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		(9.941.683.489)	6.486.202.828
61	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(9.407.420.244)	7.933.910.602
62	18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.1	(534.263.245)	(1.447.707.774)
70	19. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	(209)	162
71	20. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu	23	(209)	162

Ngô Thị Thanh

Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Trung Thành

Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.941.683.489)	8.906.026.663
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		9.730.307.667	12.004.850.087
03	Dự phòng		3.605.050.758	6.381.421.806
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		17.239.633.166	(1.305.317.050)
06	Chi phí lãi vay	26	2.503.201.738	5.082.711.568
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.136.509.840	31.069.693.074
09	Giảm các khoản phải thu		90.076.946.092	33.235.412.158
10	Tăng hàng tồn kho		(38.222.986.103)	(27.896.714.610)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		21.376.544.412	(6.295.841.751)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.500.402.190	(3.300.176.232)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.669.760.099)	(5.091.079.520)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(2.304.103.969)	(2.968.891.889)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	50.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	21	(1.373.871.321)	(888.653.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		91.519.681.042	17.913.747.730
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(348.843.614)	(1.620.780.916)
23	Tiền gửi có kỳ hạn		-	(10.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		20.000.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		(23.700.844.049)	-
27	Thu lãi tiền gửi		530.086.488	1.106.358.146
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.519.601.175)	(10.514.422.770)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20	87.252.751.978	118.116.786.438
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(188.766.931.425)	(118.711.797.275)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(101.514.179.447)	(595.010.837)



Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B03a-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(13.514.099.580)	6.804.314.123
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60.276.416.254	60.865.755.817
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	48.762.316.674	67.670.069.940

[Handwritten signature]



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0700252549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp vào ngày 3 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã FCM theo Quyết định số 54/2013/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 5 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất và cung cấp cọc bê tông ly tâm dự ứng lực, sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng và cấu kiện bê tông đúc sẵn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Cụm Công nghiệp Thi Sơn, Xã Thi Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 275 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 408 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có một (1) công ty con trực tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
			%	%	%	%
Công ty con trực tiếp						
Công ty Cổ phần Bê tông Thái Hà ("Thái Hà")	Hà Nam	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	99,9	99,9	99,9	99,9
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn ("FECON Nghi Sơn") (Thuyết minh số 4)	Thanh Hóa	Sản xuất bê tông thành phẩm	-	-	51,5	51,5
Công ty con gián tiếp						
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Cơ khí Chế tạo và Bê tông FECON Nghi Sơn ("Cơ khí FECON Nghi Sơn") (Thuyết minh số 4)	Thanh Hóa	Sản xuất và bán cấu kiện bê tông đúc sẵn	-	-	51,5	51,5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Nhóm công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn/Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và chi phí các công trình dở dang thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	39 năm
Phần mềm máy tính	9 năm
Tài sản khác	8 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh giữa niên độ so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được phân bổ theo giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

▶ Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

▶ Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

▶ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

▶ Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho các kỳ hiện hành và kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận (tiếp theo)

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán cấu kiện bê tông đúc sẵn do đó được coi là mảng kinh doanh chính vì các hoạt động kinh doanh khác là không trọng yếu đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2024, FECON Nghi Sơn đã mua lại 5.150.000 cổ phần, tương đương với 51,5% vốn điều lệ của FECON Nghi Sơn từ Nhóm Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2024/QĐ-ĐHCD ngày 9 tháng 4 năm 2024 của FECON Nghi Sơn. Theo đó, FECON Nghi Sơn và công ty con của FECON Nghi Sơn, Cơ khí FECON Nghi Sơn, không còn là các công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này. Khoản lỗ từ giao dịch chuyển nhượng trên với số tiền là 17.769.719.654 VND đã được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh số 26). Việc chuyển nhượng này được Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt thông qua phát hành Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 040402/2024/NQ-HĐQTFCM ngày 4 tháng 4 năm 2024.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	2.839.250.084	1.857.252.894
Tiền gửi ngân hàng	23.923.066.590	39.719.163.360
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	18.700.000.000
TỔNG CỘNG	46.762.316.674	60.276.416.254

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

6. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,3% đến 5,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	279.617.936.224	331.073.389.705
Phải thu từ khách hàng khác	116.371.074.985	191.415.029.954
- Công ty TNHH Thương mại Hà Hải An	42.633.188.728	14.443.082.052
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Hải Đăng	14.618.009.182	14.618.009.182
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	6.138.905.373	6.138.905.373
- Công ty Cổ phần Thiết kế và Xây dựng Giza Việt Nam	5.279.771.221	5.579.771.221
- Công ty Cổ phần VT và Xây Dựng GL	4.106.437.668	6.106.437.668
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư An Phú Thịnh	-	36.209.609.372
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại TDK	-	34.139.792.934
- Khác	43.594.762.813	74.179.422.152
TỔNG CỘNG	395.989.011.209	522.488.419.659
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(29.726.408.976)	(33.399.960.282)
GIÁ TRỊ THUẦN	366.262.602.233	489.088.459.377

Tình hình (tăng) giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngày 1 tháng 1	33.399.960.282	25.123.445.694
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.496.151.001	6.040.421.806
Giảm do thanh lý công ty con	(7.169.702.307)	-
Ngày 30 tháng 6	<u>29.726.408.976</u>	<u>31.163.867.500</u>

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH XNK Thế Giới Mới	341.000.000	341.000.000
Văn phòng Luật sư Ánh Sáng Công Lý	285.000.000	285.000.000
Công ty TNHH Một thành viên T.H	100.000.000	100.000.000
Khác	135.833.305	325.653.598
TỔNG CỘNG	861,833,305	1.051.653.598
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(491.652.029)	(491.652.029)
GIÁ TRỊ THUẦN	370.181.276	560.001.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	15.703.262.572	13.223.956.729
Tạm ứng cho nhân viên	13.761.572.908	12.754.456.774
Các khoản khác	1.941.689.664	469.499.955
Dài hạn	2.518.051.949	2.557.051.951
Khác	2.518.051.949	2.557.051.951
TỔNG CỘNG	18.221.314.521	15.781.008.680

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thành phẩm	74.233.237.348	63.581.544.826
Nguyên liệu, vật liệu	15.980.229.897	24.077.344.676
Hàng mua đang đi đường	6.810.969.920	3.414.363.502
Công cụ, dụng cụ	5.342.717.374	6.612.871.575
Hàng hóa	1.351.872.028	1.008.317.771
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	119.868.200	119.868.200
TỔNG CỘNG	103.838.894.767	98.814.310.550
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.802.544.776)	(10.285.435.123)
GIÁ TRỊ THUẦN	94.036.349.991	88.528.875.427

Tình hình (tăng) giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngày 1 tháng 1	10.285.435.123	10.650.014.567
Dự phòng trích lập trong kỳ	108.899.757	-
Giảm do thanh lý công ty con	(591.790.104)	-
Ngày 30 tháng 6	9.802.544.776	10.650.014.567

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	2.299.386.277	3.780.316.582
Chi phí vận chuyển trả trước	1.963.738.791	2.798.721.748
Chi phí trả trước thuê hoạt động	-	519.932.272
Khác	335.647.486	461.662.562
Dài hạn	977.391.866	948.204.085
Sửa chữa lớn tài sản cố định	191.266.037	341.671.939
Khác	786.125.829	606.532.146
TỔNG CỘNG	3.276.778.143	4.728.520.667

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	161.153.542.824	270.855.160.467	77.678.990.155	840.681.182	1.867.583.826	512.395.958.454
Giảm do thanh lý công ty con	(47.935.030.855)	(55.680.592.426)	(5.976.237.964)	(179.070.682)	-	(109.770.931.927)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	113.218.511.969	215.174.568.041	71.702.752.191	661.610.500	1.867.583.826	402.625.026.527
Trong đó:						
Đã khấu hao lũy kế:	81.374.146.210	134.714.485.272	37.863.424.840	221.005.546	1.290.746.826	255.463.808.694
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(128.620.612.310)	(238.086.403.033)	(72.785.731.233)	(686.535.573)	(1.555.130.462)	(441.734.412.611)
Khấu hao trong kỳ	(3.385.689.703)	(4.555.764.843)	(1.609.904.439)	(35.883.747)	(36.052.313)	(9.623.295.045)
Giảm do thanh lý công ty con	26.703.276.399	40.930.110.171	5.760.731.716	179.070.682	-	73.573.188.968
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	(105.303.025.614)	(201.712.057.705)	(68.634.903.956)	(543.348.638)	(1.591.182.775)	(377.784.518.688)
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	32.532.930.514	32.768.757.434	4.893.258.922	154.145.609	312.453.364	70.661.545.843
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.915.486.355	13.462.510.336	3.067.848.235	118.261.862	276.401.051	24.840.507.839

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6.722.430.109	431.346.000	7.153.776.109
Giảm do thanh lý công ty con	-	(150.500.000)	(150.500.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>6.722.430.109</u>	<u>280.846.000</u>	<u>7.003.276.109</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	247.846.000	247.846.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(2.202.937.243)	(427.679.376)	(2.630.616.619)
Hao mòn trong kỳ	(87.304.288)	(1.833.334)	(89.137.622)
Giảm do thanh lý công ty con	-	150.500.000	150.500.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(2.290.241.531)</u>	<u>(279.012.710)</u>	<u>(2.569.254.241)</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>4.519.492.866</u>	<u>3.666.624</u>	<u>4.523.159.490</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>4.432.188.578</u>	<u>1.833.290</u>	<u>4.434.021.868</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí xây dựng nhà máy Thái Hà	31.893.280.829	31.576.437.215
Khác	272.727.273	272.727.273
TỔNG CỘNG	<u>32.166.008.102</u>	<u>31.849.164.488</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị thuần (VND)
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng ("Tân Cảng")	10	13.951.800.000	-	13.951.800.000

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Tân Cảng là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0304941312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 4 năm 2007 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải trả cho các bên khác	56.387.324.900	71.812.582.845
- Công ty TNHH Cơ khí Thành Long	8.570.695.255	3.511.598.068
- Công ty TNHH Trường Hải	7.314.407.299	20.744.628.398
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	5.657.193.565	7.520.427.298
- Các bên khác	34.845.028.781	40.035.929.081
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	15.110.663.763	14.539.703.975
TỔNG CỘNG	71.497.988.663	86.352.286.820

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH MTV FLC Land	2.871.000.000	2.871.000.000
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Mạnh Minh	772.296.000	772.296.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng P&P	620.030.290	620.030.290
Khác	734.139.889	1.940.579.656
TỔNG CỘNG	4.997.466.179	6.203.905.946

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giảm do thanh lý công ty con	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu:					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	500.000.010	-	500.000.010
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.155.212	-	3.155.212
Thuế giá trị gia tăng	119.184.398	-	15.144.288.899	(15.142.991.816)	120.481.481
Thuế khác	13.424.300	(13.424.300)	-	-	-
TỔNG CỘNG	132.608.698	(13.424.300)	15.647.444.121	(15.142.991.816)	623.636.703
Phải nộp:					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.804.103.959	-	-	(1.804.103.959)	-
Thuế giá trị gia tăng	3.541.309.134	(1.916.191.986)	18.777.400.818	(19.879.843.910)	522.674.056
Thuế thu nhập cá nhân	305.951.073	(274.680.293)	193.527.443	(200.613.988)	24.184.235
Thuế khác	-	-	332.343.783	(182.415.875)	149.927.908
TỔNG CỘNG	5.651.364.166	(2.190.872.279)	19.303.272.044	(22.066.977.732)	696.786.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí thường	1.816.251.210	2.955.849.000
Chi phí khác	179.827.375	352.249.864
TỔNG CỘNG	1.996.078.585	3.308.098.864

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	665.073.946	751.264.733
Kinh phí công đoàn	595.467.408	562.613.614
Khác	69.606.538	188.651.119
Dài hạn	295.000.000	286.000.000
Ký cược, ký quỹ	295.000.000	286.000.000
TỔNG CỘNG	960.073.946	1.037.264.733

20. VAY NGẮN HẠN

Chi tiết tình hình tăng, giảm các khoản vay ngân hàng như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngày 1 tháng 1	111.426.508.935	111.572.057.758
Tiền nợ vay	87.252.751.978	118.116.786.438
Tiền chi trả nợ gốc vay	(188.766.931.425)	(118.711.797.275)
Giảm do thanh lý công ty con	(9.912.329.488)	-
Ngày 30 tháng 6	-	110.977.046.921

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ngày 1 tháng 1	4.574.894.478	2.871.155.879
Trích quỹ trong kỳ	1.878.294.792	2.676.092.146
Phân bổ từ công ty mẹ	-	50.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.373.871.321)	(888.653.500)
Giảm do thanh lý công ty con	(13.715.835)	-
Ngày 30 tháng 6	5.065.602.114	4.708.594.525

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	450.999.690.000	(1.873.645.455)	946.684.088	35.147.690.280	37.121.238.546	49.723.946.225	572.065.603.684
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	7.933.910.602	(1.447.707.774)	6.486.202.828
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.134.457.898	(3.134.457.898)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.089.638.599)	-	(2.089.638.599)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(380.000.000)	-	(380.000.000)
Chi thường cho Ban điều hành	-	-	-	-	(206.453.547)	-	(206.453.547)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>450.999.690.000</u>	<u>(1.873.645.455)</u>	<u>946.684.088</u>	<u>38.282.148.178</u>	<u>39.244.599.104</u>	<u>48.276.238.451</u>	<u>575.875.714.366</u>

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
							VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	450.999.690.000	(1.873.645.455)	946.684.088	38.282.148.178	47.947.535.676	48.309.555.653	584.611.968.140
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(9.407.420.244)	(534.263.245)	(9.941.683.489)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	2.347.868.490	(2.347.868.490)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.565.245.660)	-	(1.565.245.660)
Chi thường cho Ban điều hành	-	-	-	-	(313.049.132)	-	(313.049.132)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(946.684.088)	-	-	(47.756.273.887)	(48.702.957.975)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	450.999.690.000	(1.873.645.455)	-	40.630.016.668	34.313.952.150	19.018.521	524.089.031.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	23.001.000	230.010.000.000	51
Cổ đông khác	22.098.969	220.989.690.000	49
TỔNG CỘNG	45.099.969	450.999.690.000	100

22.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>450.999.690.000</u>	<u>450.999.690.000</u>
Cổ tức đã công bố và đã trả bằng tiền trong kỳ		
Cổ tức đã công bố và đã trả	-	11.274.992.250

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	
Cổ phiếu phổ thông	45.099.969
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
Cổ phiếu phổ thông	45.099.969

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Nhóm Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vốn góp	48.500.000.000	48.500.000.000
Quỹ khác	905.248.743	905.248.743
Lỗi lũy kế	(1.629.956.335)	(1.095.693.090)
Giảm do thanh lý công ty con	(47.756.273.887)	-
TỔNG CỘNG	19.018.521	48.309.555.653

23. (LỖ) LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ) lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông phổ thông (VND)	(9.407.420.244)	7.933.910.602
Điều chỉnh tăng (giảm) do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(648.620.283)
(Lỗ) lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(9.407.420.244)	7.285.290.319
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	45.099.969	45.099.969
Lỗ (lãi) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(209)	162

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Số 0426/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

24.1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Doanh thu:	244.336.205.214	193.267.134.770
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	242.790.448.090	191.877.393.270
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	15.111.124	690.493.500
<i>Doanh thu bán hàng hóa, vật tư</i>	1.530.646.000	699.248.000
Trừ:	-	(37.672.000)
Hàng bán bị trả lại	-	(37.672.000)
DOANH THU THUẦN	244.336.205.214	193.229.462.770
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	132.291.732.363	169.364.844.030
<i>Các bên khác</i>	112.044.472.851	23.864.618.740

24.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi tiền gửi	530.086.488	1.305.317.050
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.859.106	508.027.001
TỔNG CỘNG	544.945.594	1.813.344.051

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn bán thành phẩm	219.932.567.534	163.901.124.579
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	13.104.000	605.493.500
Giá vốn bán hàng hóa và vật tư	1.780.950.974	676.988.953
TỔNG CỘNG	221.726.622.508	165.183.607.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lỗ do thanh lý công ty con (<i>Thuyết minh số 4</i>)	17.769.719.654	-
Chi phí lãi vay	2.503.201.738	5.082.711.568
Lỗ chênh lệch tỷ giá	636.416.650	1.051.539.670
Chi phí tài chính khác	-	130.089.758
TỔNG CỘNG	<u>20.909.338.042</u>	<u>6.264.340.996</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng	664.649.479	453.041.934
Chi phí nhân viên	570.852.808	453.041.934
Chi phí khác	93.796.671	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.614.544.223	14.227.914.065
Chi phí nhân viên quản lý	5.212.008.673	4.662.685.570
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	3.496.151.001	6.381.421.806
Dịch vụ mua ngoài	747.689.009	474.675.678
Chi phí khấu hao và hao mòn	341.256.887	353.542.284
Chi phí khác	1.817.438.653	2.355.588.727
TỔNG CỘNG	<u>12.279.193.702</u>	<u>14.680.955.999</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	189.127.083.102	207.855.847.573
Chi phí nhân công	31.738.388.077	41.346.002.161
Dịch vụ mua ngoài	14.430.646.976	39.434.877.372
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.730.307.667	12.004.850.087
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	3.496.151.001	6.381.421.806
Chi phí khác	1.811.821.425	2.866.823.687
TỔNG CỘNG	<u>250.334.398.248</u>	<u>309.889.822.686</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.385.374.298
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN	-	34.449.537
TỔNG CỘNG	-	2.419.823.835

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.941.683.489)	8.906.026.663
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	(2.285.585.893)	2.055.195.434
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ thuế	4.665.378	63.046.136
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2023/NĐ-CP (*)	473.024.354	34.449.537
Lỗ tính thuế chuyển sang năm sau chưa ghi nhận thuế hoãn lại	1.812.561.539	267.132.728
Chi phí thuế TNDN	-	2.419.823.835

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong kỳ hiện hành với tổng giá trị là 473.024.354 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả (lỗ thuế TNDN) được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) của Nhóm Công ty khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế (lỗ tính thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 8.403.911.326 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.745.285.465 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh		Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế đã chuyển đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	Không được chuyển lỗ	Giảm do thanh lý công ty con	Chưa chuyển lỗ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024
2021	2026		282.550.690	-	(276.551.610)	5.999.080
2022	2027		523.538.365	-	(520.471.690)	3.066.675
2023	2028		939.196.410	-	(934.874.160)	4.322.250
2024	2029		9.062.807.695	-	(672.284.374)	8.390.523.321
TỔNG CỘNG			10.808.093.160	-	(2.404.181.834)	8.403.911.326

Lỗ tính thuế ước tính theo các tờ khai thuế của các công ty con cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ ("Phan Vũ") FECON Nghi Sơn	Công ty mẹ Công ty con đến ngày 29 tháng 6 năm 2024
Cơ khí FECON Nghi Sơn	Công ty con đến ngày 29 tháng 6 năm 2024
Thái Hà	Công ty con
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Kiên Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban BKS
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Phan Vũ	Bán thành phẩm	132.291.732.363	169.364.844.030
	Phí dịch vụ	15.000.000	12.100.000

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)

Phan Vũ	Bán thành phẩm	<u>279.617.936.224</u>	<u>331.073.389.705</u>
---------	----------------	------------------------	------------------------

Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)

Phan Vũ	Mua hàng hóa	<u>15.110.663.763</u>	<u>14.539.703.975</u>
---------	--------------	-----------------------	-----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát ("BKS") và người quản lý khác như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Phan Khắc Long	Chủ tịch HĐQT	62.500.000	50.000.000
Ông Trần Vũ Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	40.000.000	40.000.000
Ông Đặng Kiên Hùng	Thành viên HĐQT	40.000.000	40.000.000
Ông Hoàng Kim Ánh	Thành viên HĐQT độc lập	40.000.000	40.000.000
Bà Lê Thị Anh	Trưởng ban BKS	40.000.000	40.000.000
Bà Hà Thị Mỹ Quyên	Thành viên BKS	25.000.000	25.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Tâm Quyên	Thành viên BKS	25.000.000	25.000.000
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	347.487.102	335.243.627
Ông Cao Văn Thái	Phó Giám đốc	200.499.037	184.883.000
Ông Lương Anh Kiên	Phó Giám đốc	208.584.167	203.393.000
Bà Ngô Thị Thanh	Kế toán trưởng	169.259.255	154.545.313
TỔNG CỘNG		1.198.329.561	1.138.064.940

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động, với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	285.379.200	865.122.752
Từ 1 đến 5 năm	1.141.516.800	1.141.516.800
Trên 5 năm	7.800.364.800	7.895.491.200
TỔNG CỘNG	9.227.260.800	9.902.130.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Ngô Thị Thanh
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

